TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 146/2023/HNGĐ-ST Ngày: 16 - 8 - 2023 "V/v tranh chấp ly hôn"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị My My

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Phúc Tiếng

2. Ông Nguyễn Lập Tiến

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Muôn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 223/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023; giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị An V– Sinh năm: 1975 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà H, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Phạm Minh G – Sinh năm: 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số B, đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện và tại bản tự khai nguyên đơn bà Lê Thị An V khai:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị An V và ông Phạm Minh G tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 22 tháng 5 năm 1999. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận được một thời gian dài. Đến năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung. Tình cảm vợ chồng không còn nữa

nên bà và ông Phạm Minh G đã sống ly thân từ đầu năm 2022 cho đến nay. Bà V kính mong Tòa án giải quyết cho Bà V được ly hôn với ông Phạm Minh G.

Về con chung: Bà V xác định bà và ông G có 02 con chung là Phạm Minh Tiến P, sinh ngày 08/3/2000 và Phạm Thị Khánh T, sinh ngày 14/6/2007. Bà V có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng Phạm Thị Khánh T đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông Phạm Minh G phải cấp dưỡng nuôi con chung. Còn Nguyễn Minh Tiến P đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Lê Thị An V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Lê Thị An V khẳng định bà và ông G không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng bà.

** Bị đơn ông Phạm Minh G khai:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Minh G và bà V sống với nhau trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 22 tháng 5 năm 1999. Vợ chồng sống với nhau rất hạnh phúc. Đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống nên đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Bà V làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông hoàn toàn đồng ý. Nhưng vì các con ông còn nhỏ sợ ảnh hưởng đến tâm lý và việc học của hai con nên mong Tòa gia hạn đến năm 2026 thì giải quyết cho ông được ly hôn với bà V

Về con chung: Ông và bà V có 02 con chung là Phạm Minh Tiến P, sinh ngày 08/3/2000 và Phạm Thị Khánh T, sinh ngày 14/6/2007.

Về tài sản chung: Ông Phạm Minh G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà V không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng ông.

Tòa án đã tiến hành hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ: Mặc dù ông G đã được triệu tập hợp lệ nhưng ông G không đến Tòa án làm việc, đã từ bỏ quyền lợi của mình. Do đó Tòa án không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng : Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Lê Thị An V vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Phạm Minh G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đảm bảo đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đơn khởi kiện của bà Lê Thị An V yêu cầu Tòa án giải quyết xin được ly hôn đối với ông Phạm Minh G và nguyện vọng chăm sóc nuôi con chung. Yêu cầu giải quyết của đương sự là theo quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Qua bản tự khai, lời khai của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và lời khai của bị đơn đều thể hiện quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của cả hai bên và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 22 tháng 5 năm 1999. Nên xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị An V và ông Phạm Minh G là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, bà V và ông G xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn cả hai đều khẳng định bất đồng quan điểm sống và đã ly thân. Bà V xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông G nữa. Nên Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra trầm trọng. Cuộc sống chung giữa hai bên không thể tiếp tục duy trì hàn gắn, nên cần chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị An V.

Về con chung: Bà Lê Thị An V với ông Phạm Minh G có 02 con chung là Phạm Minh Tiến P, sinh ngày 08/3/2000 và Phạm Thị Khánh T, sinh ngày 14/6/2007. Nguyện vọng của bà V được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Thị Khánh T. Xét thấy cháu tiên là con gái đang tuổi dậy thì nên rất cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ, để đảm bảo sự phát triển về thể chất và tinh thần của cháu. Nên cần giao cháu Phạm Thị Khánh T, sinh ngày 14/6/2007 cho bà Lê Thị An V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

Phạm Minh Tiến P, sinh ngày 08/3/2000 đã trên 18 tuổi bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Lê Thị An V không yêu cầu ông Phạm Minh G phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị An V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết là phù hợp.

[4] Về án phí: Bà Lê Thị An V phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 56; Điều 58; Điều 81; khoản 1 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Lê Thị An V. Bà Lê Thị An V được ly hôn với ông Phạm Minh G.

Về con chung: Giao con chung cháu cháu Phạm Thị Khánh T, sinh ngày 14/6/2007 cho bà Lê Thị An V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

Ông Phạm Minh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Phạm Minh G được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung.

Về án phí: Bà Lê Thị An V phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ trong số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2022/0001493 ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.B;
-UBND phường T, TP.B, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị My My